



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP chứng khoán SmartInvest

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 10,400 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 16.9%      | -8.0%   | 15.6%   |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q4/25  |
| 26.1               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼134  -83.7%  |
| YoY: ▼32.3  -55.3% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q4/25  |
| 0.14               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼0.14  -48.6% |
| YoY: ▲ 0.06  79.8% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 |
| 13.7                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼18.2  -57.1%   |
| YoY: ▲ 13.7          |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 |
| 156%                     |
| YoY: +/-▲ 12.3%          |

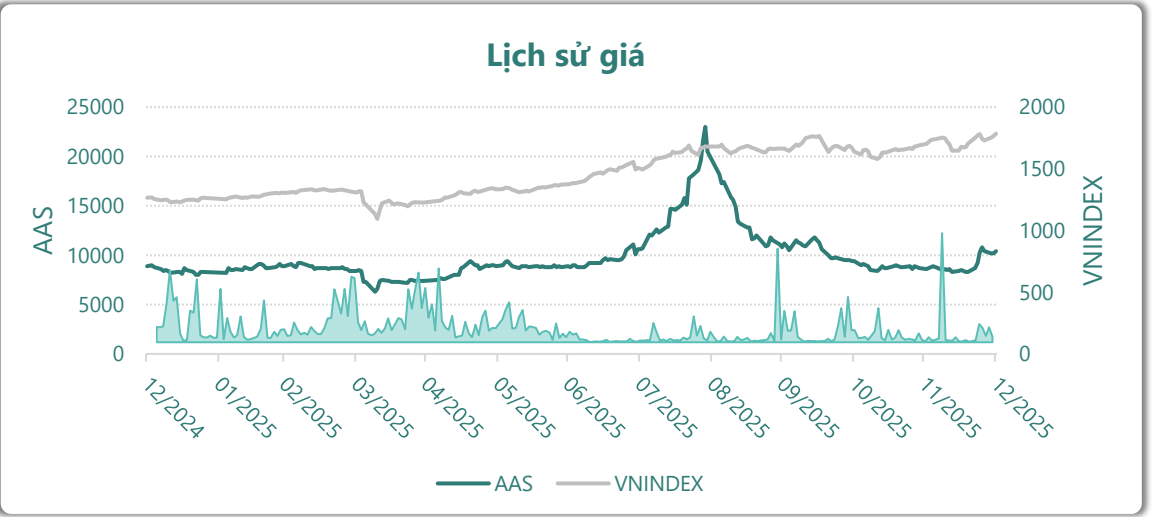
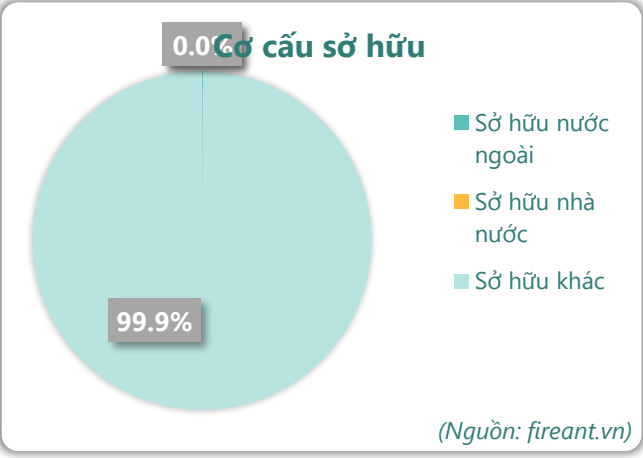
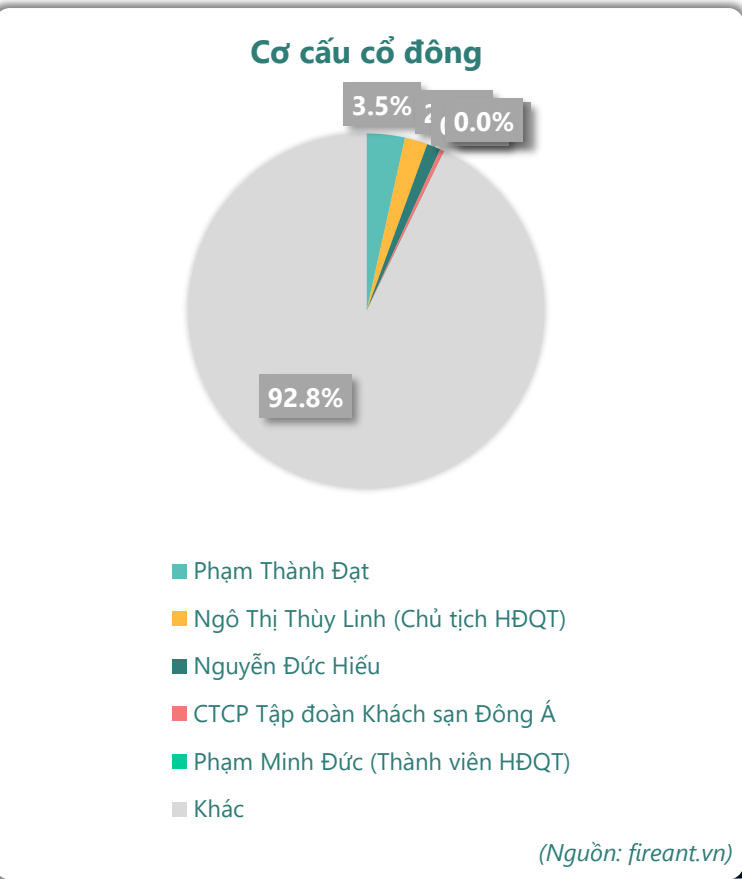
|             |
|-------------|
| ROE<br>2025 |
|-------------|

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM          |
| Khoảng giá 52 tuần    | 6,300 - 23,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 2,392          |
| Số lượng CPLH (CP)    | 229,999,521    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 3,942,010      |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.1%           |
| Beta                  | 2.14           |
| EPS                   | 717            |
| P/E                   | 14.5           |

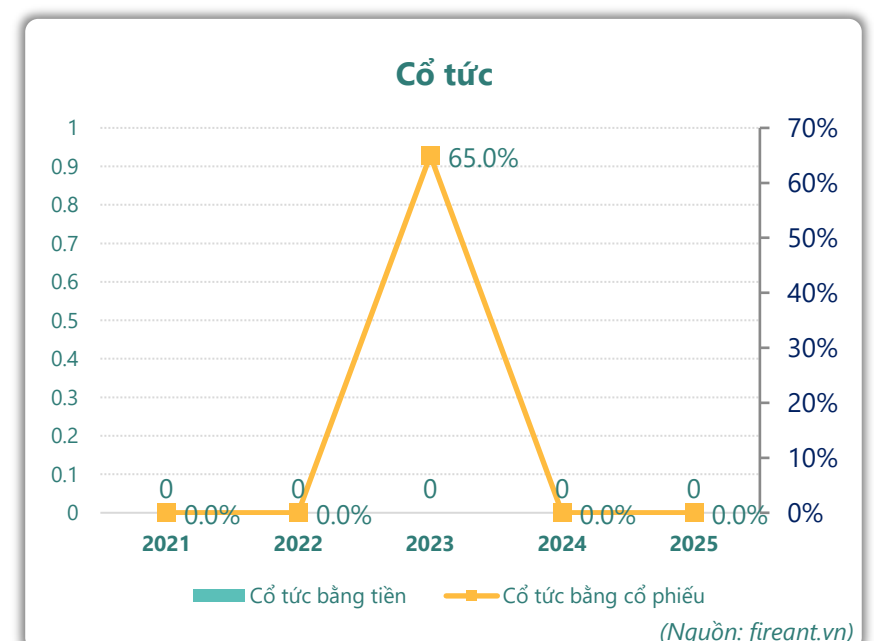
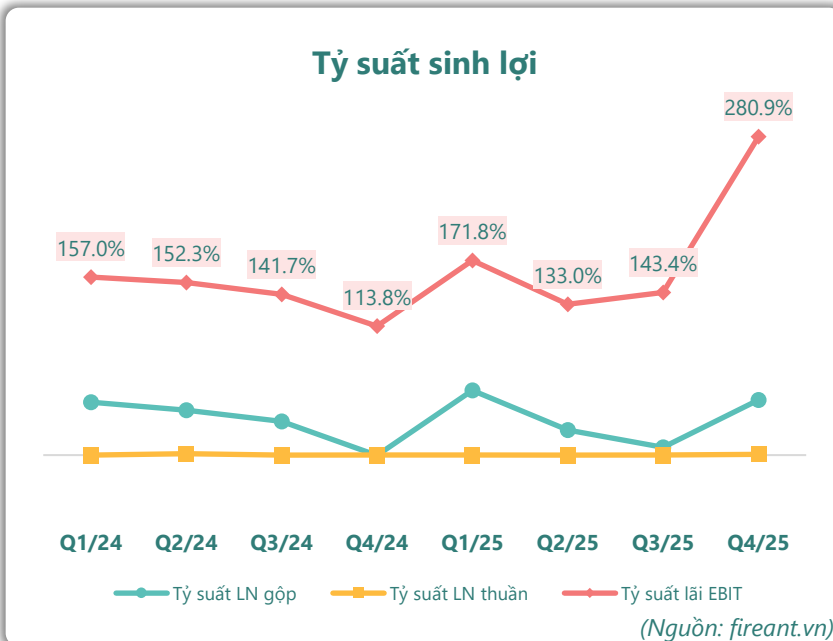
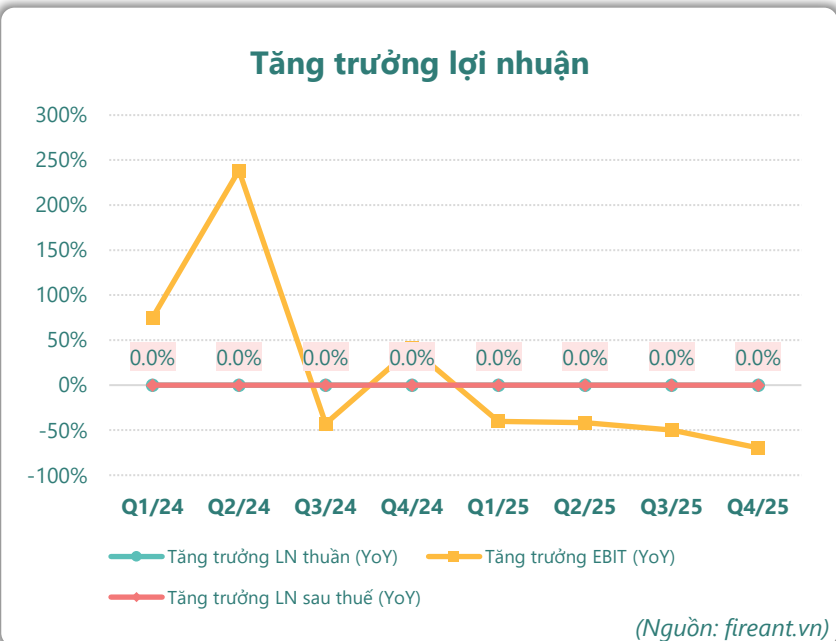
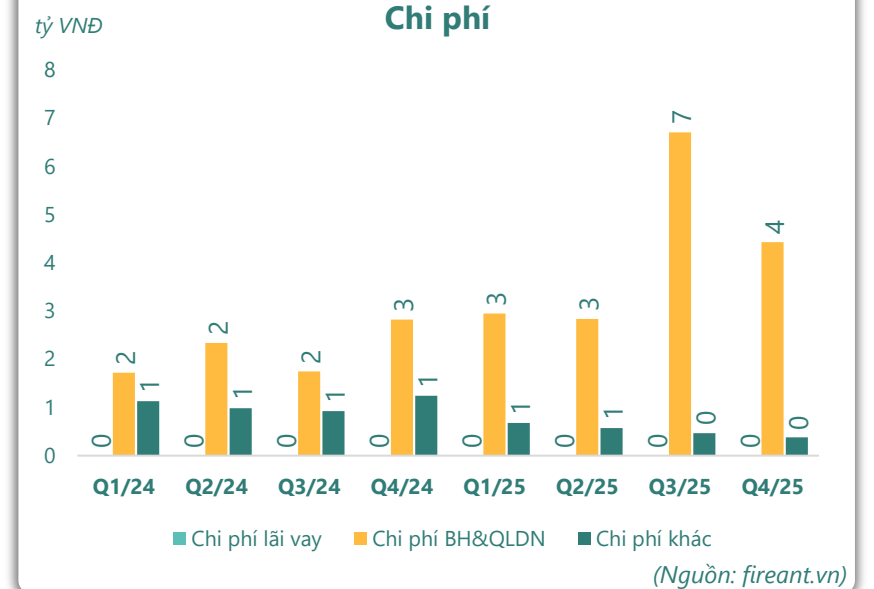
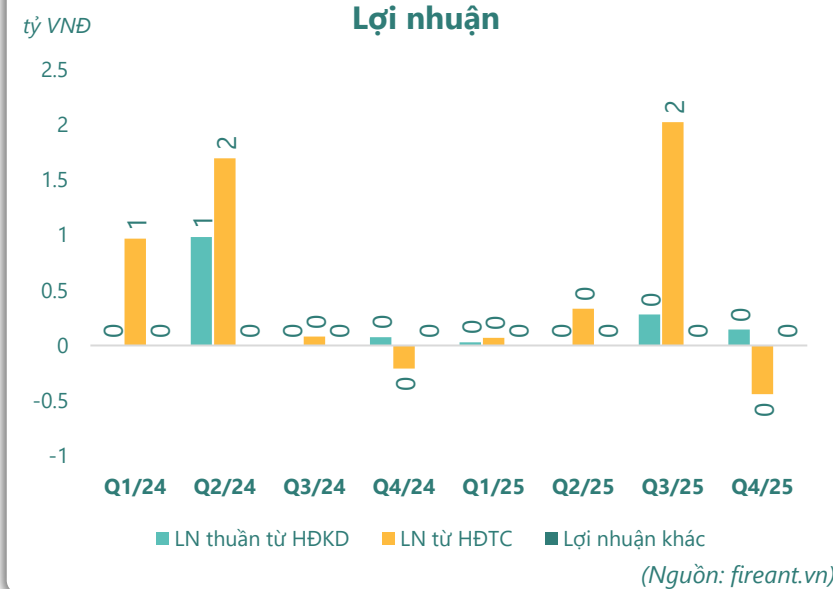
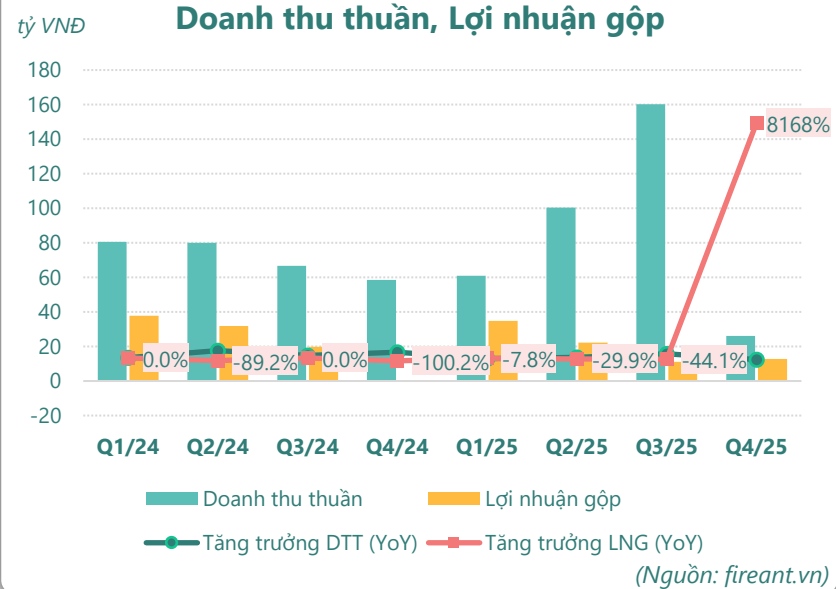
|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>2025   |
| 348                |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▲ 62.0  21.6% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>2025   |
| 0.45               |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▼0.61  -57.1% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2025 |
| 49.6                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 49.6         |



## KẾT QUẢ KINH DOANH



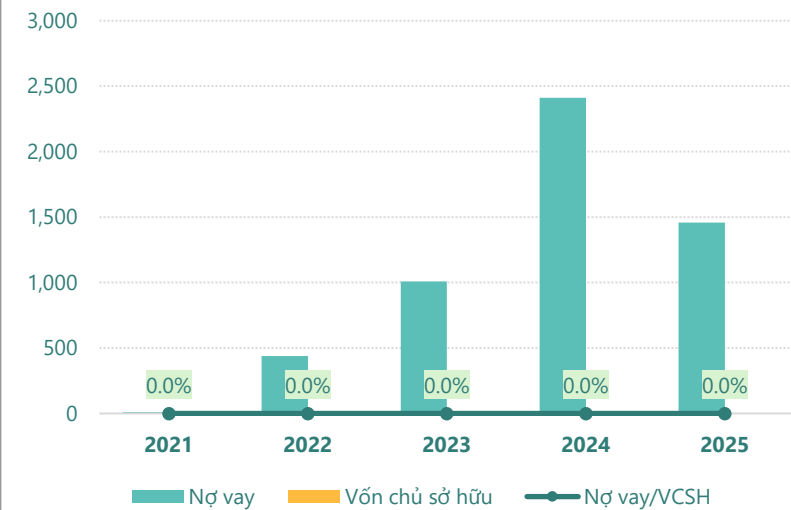
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



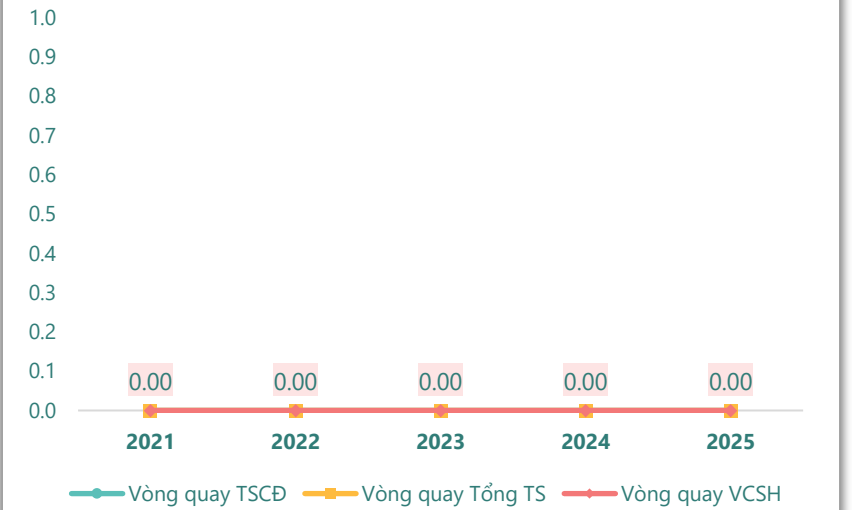
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



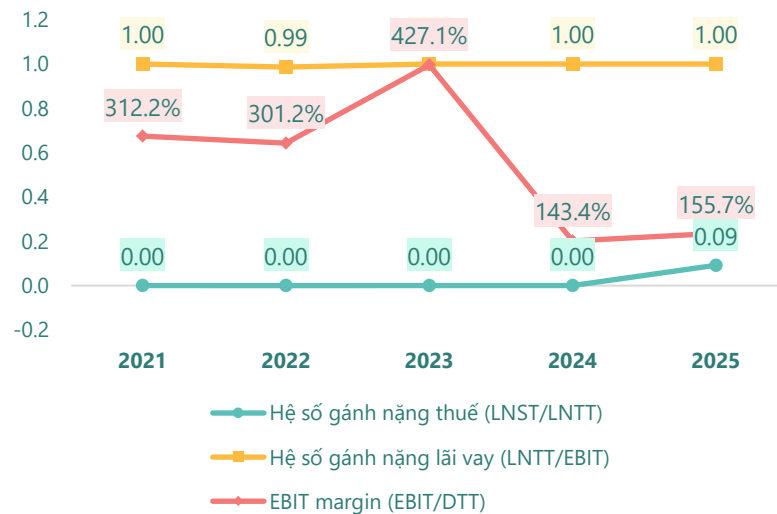
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



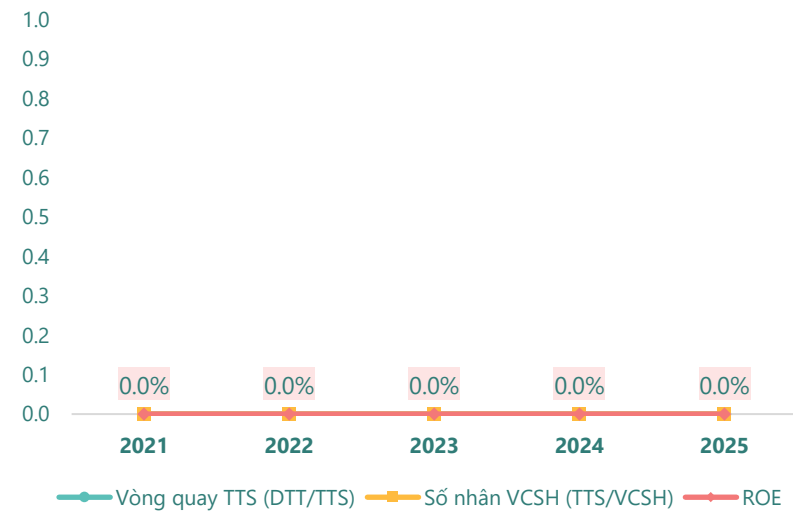
(Nguồn: fireant.vn)

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

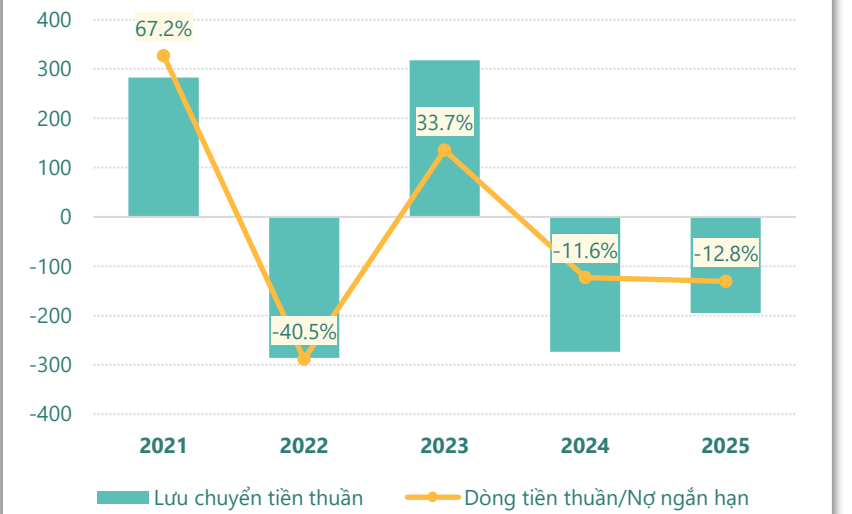
### Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025 | 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|------|------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 26.1  | 58.4  | -55.3%       | 348  | 286  | 21.6%        |
| Giá vốn hàng bán      | 21.8  | 0.32  | 6711%        | 70.5 | 0.11 | 65704%       |
| Lợi nhuận gộp         | 12.7  | -0.16 | 8040%        | 80.8 | 89.6 | -9.8%        |
| Doanh thu HĐTC        | 3.69  | 1.77  | 108%         | 12.4 | 11.5 | 8.2%         |
| Chi phí TC            | 4.13  | 1.98  | 109%         | 10.4 | 8.90 | 17.1%        |
| Chi phí lãi vay       | 0     | 0.00  |              | 0    | 0    |              |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0    | 0    |              |
| Chi phí bán hàng      | 4.43  | 2.82  | 57.1%        | 16.9 | 8.63 | 96.2%        |
| Chi phí QLDN          | 0     | 0.00  |              | 0    | 0    |              |
| LN thuần từ HĐKD      | 0.14  | 0.08  | 79.8%        | 0.45 | 1.06 | -57.1%       |
| Lợi nhuận khác        | 0     | 0.00  |              | 0    | 0    |              |
| LN trước thuế         | 73.4  | 66.5  | 10.4%        | 541  | 410  | 32.1%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 13.7  | 0.00  |              | 49.6 | 0    |              |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 0     | 0.00  |              | 0    | 0    |              |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/24 | Q4/24  | Q1/25 | Q2/25  | Q3/25 | Q4/25 |
|-------------------------|-------|--------|-------|--------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -267  | -1,012 | -443  | 1,286  | 13.9  | -125  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.94 | -38.4  | 0.07  | -0.56  | 1.53  | 23.6  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -97.6 | 1,290  | 208   | -1,148 | 37.0  | -48.8 |
| Tiền đầu kỳ             | 421   | 55.9   | 295   | 59.9   | 197   | 250   |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -366  | 239    | -235  | 137    | 52.5  | -150  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0      | 0     | 0      | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 55.9  | 295    | 59.9  | 197    | 250   | 99.7  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản ngắn hạn            | 4,024               | 4,785               | -15.9%   |
| Tiền và tương đương tiền    | 4,023               | 4,784               | -15.9%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                   | 0                   |          |
| Phải thu ngắn hạn           | 187                 | 371                 | -49.7%   |
| Hàng tồn kho                | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dài hạn             | 1.13                | 0.99                | 14.5%    |
| Phải thu dài hạn            | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 0                   | 0                   |          |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 200                 | 184                 | 8.6%     |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dài hạn khác        | 0.42                | 0.96                | -55.6%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 1,608               | 2,562               | -37.2%   |
| Nợ ngắn hạn                 | 1,520               | 2,366               | -35.8%   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 1,370               | 2,214               | -38.1%   |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0                   | 0                   |          |
| Nợ dài hạn                  | 0                   | 0                   |          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 88.3                | 196                 | -55.0%   |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 0                   | 0                   |          |
| Vốn chủ sở hữu              | 0                   | 0                   |          |
| Vốn điều lệ                 | 0                   | 0                   |          |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

